TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10-PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2026/QĐST-VDS	*Phú Thọ, ngày 26 tháng 5 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v: Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ vợ chồng
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10-PHÚ THỌ

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Phạm Thị Ngọc Phượng.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Hải Yến - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10-Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10-Phú Thọ tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân khu vực 10-Phú Thọ mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 184/2026/TLST-VHNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2026 về yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 18/2026/QĐST-VDS ngày 13 tháng 5 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 27/7/1992; địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Chu Văn N, sinh ngày 06/8/1985; địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T – Chức vụ: Chủ tịch UBND xã T, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Phương L – Chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã T, tỉnh Phú Thọ (Văn bản ủy quyền ngày 22/5/2026). Vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự là chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị và anh Chu Văn N kết hôn ngày 01/9/2008 có thực hiện việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại Giấy chứng nhận kết hôn

do Ủy ban nhân dân xã T cấp thể hiện anh Chu Văn N, sinh ngày 06/8/1985 và chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 05/02/1991. Tuy nhiên thực tế chị sinh ngày 27/7/1992 nên tại thời điểm đăng ký kết hôn thì chị chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Toàn bộ giấy tờ tùy thân (giấy khai sinh, căn cước công dân) của chị đều xác định chị sinh ngày 27 tháng 7 năm 1992. Việc kê khai đăng ký kết hôn là do chị tự kê khai tăng tuổi. Do việc kết hôn của chị và anh Chu Văn N vi phạm pháp luật về độ tuổi kết hôn nên chị đề nghị Tòa án tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh Chu Văn N. Chị đề nghị công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị và anh Chu Văn N kể từ ngày chị đủ tuổi theo quy định của pháp luật là ngày 27/7/2010.

Về con chung: Chị và anh Chu Văn N có 03 con chung là Chu Quốc A, sinh ngày 31/5/2009; Chu Anh T1, sinh ngày 08/5/2012 và Chu Thị Yến N1, sinh ngày 19/7/2014. Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, công sức, đất canh tác: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Chu Văn N trình bày: Anh thừa nhận và đồng ý với ý kiến, lời trình bày của người yêu cầu chị Nguyễn Thị H. Bản thân anh xác định việc anh kết hôn với chị H khi chị H chưa đủ tuổi kết hôn là vi phạm pháp luật. Nay đối với yêu cầu của chị H, anh đồng ý và đề nghị Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị Nguyễn Thị H và đề nghị công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh và chị Nguyễn Thị H kể từ ngày chị H đủ tuổi theo quy định của pháp luật là ngày 27/7/2010.

Về con chung; tài sản và công sức: Anh đồng ý với ý kiến, lời trình bày của chị H, anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Phú Thọ), bà Phạm Thị Phương L trình bày: Ngày 01/9/2008 Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã T, tỉnh Phú Thọ) thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn cho anh Chu Văn N và chị Nguyễn Thị H. Tại Giấy chứng nhận kết hôn số 84, quyển số 01 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ), thể hiện nội dung đăng ký kết hôn giữa anh Chu Văn N, sinh ngày 06/8/1985, số CMND: 135236720 với chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 05/02/1991, số CMND: 135540783. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn anh N, chị H đã cung cấp thông tin cá nhân không đúng (tự ý kê khai tăng tuổi của chị H). Thời điểm kết hôn chị H 16 tuổi 01 tháng 05 ngày nên chưa đủ tuổi kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ thông tin trên giấy tờ liên quan của anh Chu Văn N xác định anh Chu Văn N, sinh ngày 06/8/1985, số CMND: 135236720 ghi trong giấy chứng nhận kết hôn số 84 ngày 01/9/2008 chính là anh Chu Văn N, sinh ngày 06/8/1985 có số căn cước công dân là 026085006944 cấp ngày 04/8/2025, chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 05/02/1991, số CMND: 135540783 ghi trong giấy

chứng nhận kết hôn số 84 ngày 01/9/2008 chính là chị Nguyễn Thị Hậu S ngày 27/7/1992 số căn cước công dân 026192005060 cấp ngày 01/5/2021.

Nay đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị H, Ủy ban nhân dân xã T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Tại phiên họp, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10-Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết việc dân sự như sau: Thẩm phán, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết việc dân sự từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm mở phiên họp giải quyết việc dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ việc: Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 10, khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 29, Điều 370, 371, 372 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Chu Văn N kể từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về lệ phí việc dân sự: Chị Nguyễn Thị H phải chịu lệ phí việc dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu tuyên bố hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân tại Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ đối với việc đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Phú Thọ nên yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Phú Thọ theo quy định tại Điều 29; Điều 35; khoản 2 Điều 39 sửa đổi bổ sung năm 2025.

Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Chu Văn N; Đại diện theo pháp luật của UBND xã T đã được triệu tập tham gia phiên họp nhưng vắng mặt, có đề nghị vắng mặt tại phiên họp. Tòa án tiến hành mở phiên họp xét đơn yêu cầu vắng mặt anh Chu Văn N và đại diện UBND xã T, tỉnh Phú Thọ là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 367 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật: Căn cứ kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T xác định thông tin cá nhân của chị Nguyễn Thị H là sinh ngày 27 tháng 7 năm 1992 theo giấy khai sinh và căn cước công dân số 026192005060 do Cục cảnh sát quản lý hành chính và Trật tự xã hội cấp ngày

01/5/2021 do chị Hậu cung C thì có cơ sở để khẳng định chị Hậu sinh ngày 27 tháng 7 năm 1992 là đúng. Khi Ủy ban nhân dân xã T thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị Nguyễn Thị H và anh Chu Văn N thì Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đang có hiệu lực. Tại Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn"*. Ngày 01 tháng 9 năm 2008 khi Ủy ban nhân dân xã T thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị H và anh N thì chị Nguyễn Thị H mới 16 tuổi 01 tháng 05 ngày. Vì vậy tại thời điểm kết hôn thì chị H chưa đủ tuổi kết hôn, vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì việc kết hôn của chị H và anh Nhất L1 trái pháp luật nên việc chị H đề nghị hủy việc kết hôn trái pháp luật là có căn cứ. Đồng thời việc hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị H và anh Nhất L1 cần thiết nên được chấp nhận.

Xét yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của chị H thì thấy: Chị H, anh N kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Quá trình chung sống, chị H, anh N hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn, đã có 03 con chung; quá trình giải quyết việc dân sự, chị H và anh N cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân. Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao -Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Chu Văn N kể từ ngày 27/7/2010 là ngày chị H đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật.

Xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10-Phú Thọ tại phiên họp về việc giải quyết vụ việc là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3]. Về lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu tiền lệ phí việc dân sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 10, khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 29; Điều 35; khoản 2 Điều 39, Điều 370, 371, 372 sửa đổi bổ sung năm 2025; Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị H: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Nguyễn Thị H và anh Chu Văn N theo Giấy chứng nhận kết hôn số 84, quyển số 01 ngày 01/9/2008 do UBND xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Giấy chứng nhận kết hôn số 84, quyển số 01 ngày 01/9/2008 nêu trên không còn giá trị pháp lý. Công nhận quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 27/7/1992 và anh Chu Văn N, sinh ngày 06/8/1985 kể từ ngày 27/7/2010.

2. Lệ phí giải quyết việc dân sự: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền lệ phí dân sự nhưng được trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số: 0003215 ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ. Xác nhận chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ tiền lệ phí việc dân sự.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu có mặt có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định giải quyết việc dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định đó được thông báo, niêm yết hợp lệ.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định./.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 10-Phú Thọ;
- Người yêu cầu;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ việc.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Phạm Thị Ngọc Phượng